



CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA




PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 25/2024/PKQ-QLCLN

I THÔNG TIN MẪU

- Tên mẫu: Mẫu nước thử nghiệm định kỳ
- Số lượng mẫu: 2 mẫu (có danh sách đính kèm).
- Ngày lấy mẫu: 05/03/24
- Ngày nhận mẫu: 05/03/24
- Ngày trả kết quả: 11/03/24
- Loại mẫu: Nước sạch
- Kết quả thử nghiệm Xem các trang sau

PHÒNG QL CHẤT LƯỢNG NƯỚC
TRƯỞNG PHÒNG


Nguyễn Chí Thành

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Đàm

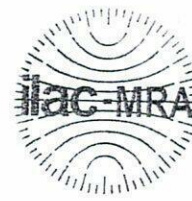


Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Tổng Giám đốc
- Phòng Quản lý Chất lượng nước không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả
- Mọi thắc mắc xin vui lòng liên hệ: Phòng Quản lý Chất lượng nước.

Địa chỉ: Nhà máy nước Võ Cạnh-Thôn Võ Cạnh- Xã Vĩnh Trung-Thành Phố Nha Trang- Tỉnh Khánh Hòa

Điện thoại: 02583822315



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 25/2024/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 11/03/24

II. DANH SÁCH MẪU THỬ NGHIỆM

Stt	Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu
1	2403004	Nhà máy nước Suối Dầu, thôn Dầu Sơn, xã Suối Tân, huyện Cam Lâm
2	2403025	Tủ mẫu Sanest, xã Suối Hiệp, huyện Diên Khánh



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 25/2024/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 11/03/24

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2403004

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,65	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	6,95	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,15	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,19	0,05
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	6,8	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	< LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	6,7	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	KPH	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	KPH	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	19,4	1000
16	Fluor (F)	mg/l	HACH DR3900 8029:2018	-	-	0,04	1,5
17	Nhôm (Al)	mg/l	HACH DR3900 8012:2018	-	-	0,022	0,2
18	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
19	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 25/2024/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 11/03/24

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2403025

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,50	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	7,01	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,10	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,18	2
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	7,1	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	<LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	6,7	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	18,7	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
17	<i>E. Coli</i>	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện



CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA



VILAS 1160

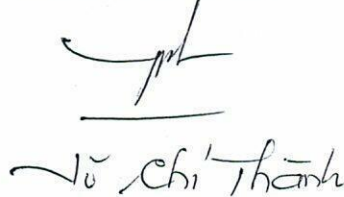
PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 29/2024/PKQ-QLCLN

I THÔNG TIN MẪU

1. Tên mẫu: Mẫu nước thử nghiệm định kỳ
2. Số lượng mẫu: 3 mẫu (có danh sách đính kèm).
3. Ngày lấy mẫu: 11/03/24
4. Ngày nhận mẫu: 11/03/24
5. Ngày trả kết quả: 18/03/24
6. Loại mẫu: Nước sạch
7. Kết quả thử nghiệm Xem các trang sau

PHÒNG QL CHẤT LƯỢNG NƯỚC
TRƯỞNG PHÒNG


Vũ Chi Thành

TỔNG GIÁM ĐỐC




Nguyễn Văn Đàm

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Tổng Giám đốc
- Phòng Quản lý Chất lượng nước không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả
- Mọi thắc mắc xin vui lòng liên hệ: Phòng Quản lý Chất lượng nước.

Địa chỉ: Nhà máy nước Võ Cảnh-Thôn Võ Cảnh- Xã Vĩnh Trung-Thành Phố Nha Trang- Tỉnh Khánh Hòa

Điện thoại: 02583822315



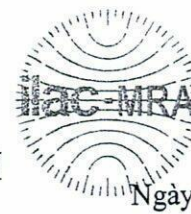
PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 29/2024/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 18/03/24

II. DANH SÁCH MẪU THỬ NGHIỆM

Stt	Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu
1	2403041	Tủ mẫu Trại giam, thôn Phước Hạ, xã Phước Đồng, thành phố Nha Trang
2	2403057	Nhà máy nước Suối Dầu, thôn Dầu Sơn, xã Suối Tân, huyện Cam Lâm
3	2403058	Tủ mẫu Cầu vượt đường sắt, xã Suối Tân, huyện Cam Lâm



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 29/2024/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 18/03/24

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2403041

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,41	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	6,96	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,16	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,13	2
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	6,8	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	<LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	5,9	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	16,8	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
17	<i>E. Coli</i>	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 29/2024/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 18/03/24
VILAS 1160

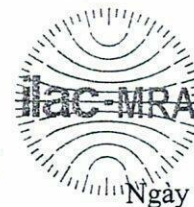
III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2403057

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,64	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	6,87	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,12	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,13	2
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	6,8	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	<LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	6,3	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	19	1000
16	Fluor (F)	mg/l	HACH DR3900 8029:2018	-	-	0,08	1,5
17	Nhôm (Al)	mg/l	HACH DR3900 8012:2018	-	-	0,02	0,2
18	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
19	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 29/2024/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 18/03/24

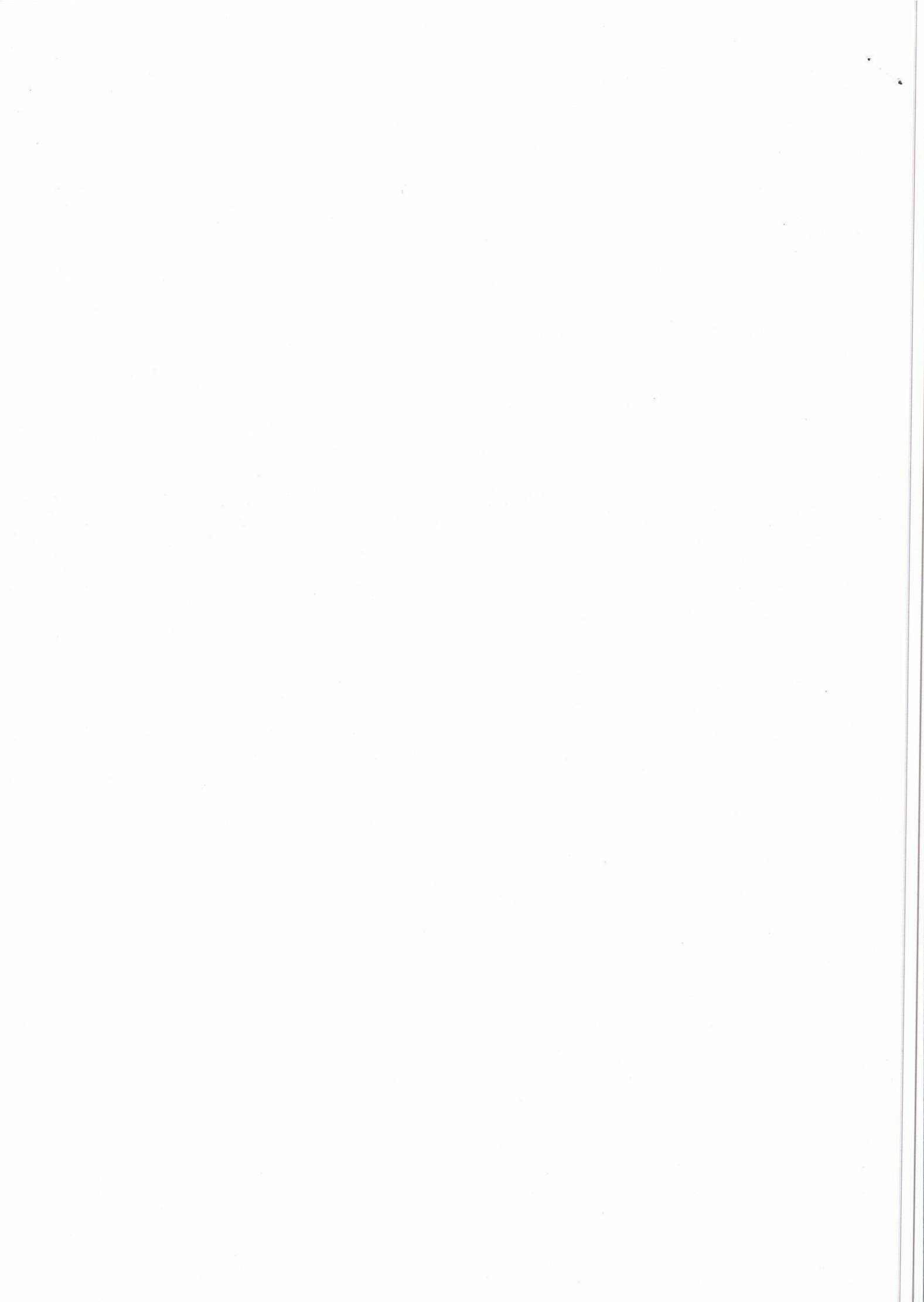
III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2403058

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,60	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	6,86	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,13	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,14	2
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	7,1	250
11	Chỉ số pemanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	< LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	6,3	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	18,8	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

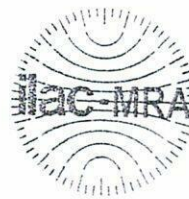
(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện





CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 31/2024/PKQ-QLCLN

I THÔNG TIN MẪU

1. Tên mẫu: Mẫu nước thử nghiệm định kỳ
2. Số lượng mẫu: 3 mẫu (có danh sách đính kèm).
3. Ngày lấy mẫu: 18/03/24
4. Ngày nhận mẫu: 18/03/24
5. Ngày trả kết quả: 25/03/24
6. Loại mẫu: Nước sạch
7. Kết quả thử nghiệm Xem các trang sau

PHÒNG QL CHẤT LƯỢNG NƯỚC
TRƯỞNG PHÒNG

Võ Chi Thanh

TỔNG GIÁM ĐỐC



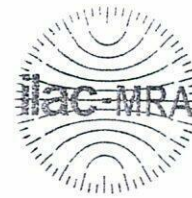
Nguyễn Văn Đàm

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Tổng Giám đốc
- Phòng Quản lý Chất lượng nước không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả
- Mọi thắc mắc xin vui lòng liên hệ: Phòng Quản lý Chất lượng nước.

Địa chỉ: Nhà máy nước Võ Cảnh-Thôn Võ Cảnh- Xã Vĩnh Trung-Thành Phố Nha Trang- Tỉnh Khánh Hòa

Điện thoại: 02583822315



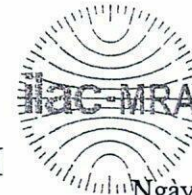
PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 31/2024/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 25/03/24

II. DANH SÁCH MẪU THỬ NGHIỆM

Stt	Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu
1	2403060	Tủ mẫu trạm tăng áp Hòn Rớ, xã Phước Đồng, thành phố Nha Trang
2	2403067	Nhà máy nước Suối Dầu, thôn Dầu Sơn, xã Suối Tân, huyện Cam Lâm
3	2403068	Tủ mẫu DMA Suối Tân 1, thôn Cây Xoài, xã Suối Tân, huyện Cam Lâm



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 31/2024/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 25/03/24
VILAS 1160

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2403060

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,52	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	6,93	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,13	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	< LOQ	2
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	7,1	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	< LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	6,3	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	KPH	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	19,8	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS
KPH: Không phát hiện



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 31/2024/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 25/03/24

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2403067

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,61	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	6,85	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,12	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,10	2
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	7,4	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,51	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	6,7	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	KPH	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	16,75	1000
16	Fluor (F)	mg/l	HACH DR3900 8029:2018	-	-	0,06	1,5
17	Nhôm (Al)	mg/l	HACH DR3900 8012:2018	-	-	0,022	0,2
18	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
19	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 31/2024/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 25/03/24

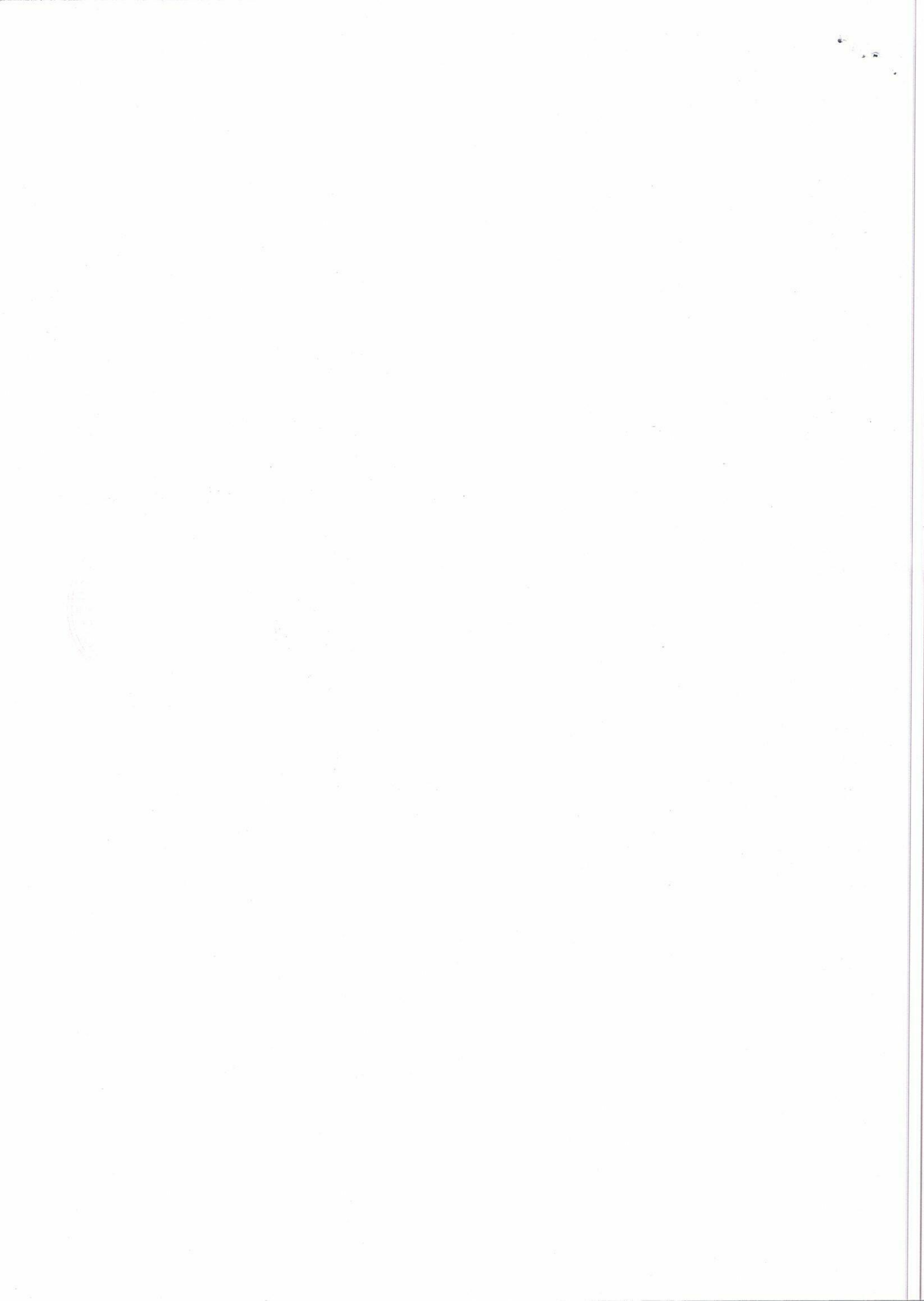
III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2403068

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,59	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	7,00	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,13	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	< LOQ	2
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	7,7	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	< LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	7,5	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	16,8	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện





CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA



VILAS 1160

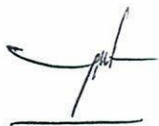
PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 34/2024/PKQ-QLCLN

I THÔNG TIN MẪU

1. Tên mẫu: Mẫu nước thử nghiệm định kỳ
2. Số lượng mẫu: 2 mẫu (có danh sách đính kèm).
3. Ngày lấy mẫu: 25/03/24
4. Ngày nhận mẫu: 25/03/24
5. Ngày trả kết quả: 01/04/24
6. Loại mẫu: Nước sạch
7. Kết quả thử nghiệm Xem các trang sau

PHÒNG QL CHẤT LƯỢNG NƯỚC
TRƯỞNG PHÒNG


Võ Chi Thành

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Đàm



Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Tổng Giám đốc
- Phòng Quản lý Chất lượng nước không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả
- Mọi thắc mắc xin vui lòng liên hệ: Phòng Quản lý Chất lượng nước.

Địa chỉ: Nhà máy nước Võ Cảnh-Thôn Võ Cảnh- Xã Vĩnh Trung-Thành Phố Nha Trang- Tỉnh Khánh Hòa

Điện thoại: 02583822315

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



VILAS 1160

Số: 34/2024/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 01/04/24

II. DANH SÁCH MẪU THỬ NGHIỆM

Stt	Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu
1	2403096	Nhà máy nước Suối Dầu, thôn Dầu Sơn, xã Suối Tân, huyện Cam Lâm
2	2403097	Tủ mẫu Suối Cát, thôn Tân Xương 1, xã Suối Cát, huyện Cam Lâm



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 34/2024/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 01/04/24

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2403096

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,76	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	6,80	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,10	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁻ tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	< LOQ	250
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	8,6	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	< LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	7,2	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	KPH	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	19,95	1000
16	Fluor (F)	mg/l	HACH DR3900 8029:2018	-	-	0,04	1,5
17	Nhôm (Al)	mg/l	HACH DR3900 8012:2018	-	-	0,026	0,2
18	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
19	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 34/2024/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 01/04/24

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2403097

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,68	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	6,78	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,10	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	< LOQ	2
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	8,5	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	< LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	7,2	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	18,7	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện